Chi tiết mã HS 1104.22.00

Mã HS	1104.22.00
Mô tả hàng hóa	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền / - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): / - - Của yến mạch
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 20:23:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/11042200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1604
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1604
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1604
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1594
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1595
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1595
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1595
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1595
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1595
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1595
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1597
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1597
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1597
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1597
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1597
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1599
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1599
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1599
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1599
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1599
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1599
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1601
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1597
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1597
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1597
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1597
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1597
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1597
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1597
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1595
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1595
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1595
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1595
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1595
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1595
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1608
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1608
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1608
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1608

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1608
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1608
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1605
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1605
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1605
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1605
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1605
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1605
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D1613
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E1613
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F1613
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G1613
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H1613
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1613
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D1596
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E1596
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F1596
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G1596
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H1596
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1596
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D1598
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E1598
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F1598
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G1598
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H1598
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1596
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1596
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1596
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1596
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1596
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1596
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1596
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D1599
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E1599
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F1599
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G1599
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H1599
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I1599
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D1599
RCEP B	2023	2023	12	B!E1599
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F1599
RCEP B	2025	2025	9	B!G1599
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H1599
RCEP B	2027	2027	6	B!I1599
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D1599
RCEP C	2023	2023	12	C!E1599
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F1599
RCEP C	2025	2025	9	C!G1599
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H1599
RCEP C	2027	2027	6	C!I1599
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D1599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E1599
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F1599
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G1599
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H1599
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I1599
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D1601
RCEP E	2023	2023	12	E!E1601
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F1601
RCEP E	2025	2025	9	E!G1601
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H1601
RCEP E	2027	2027	6	E!I1601
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D1599
RCEP F	2023	2023	12	F!E1599
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F1599
RCEP F	2025	2025	9	F!G1599
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H1599
RCEP F	2027	2027	6	F!I1599
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F1518
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1518
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H1518
VIFTA	2027	2027	9	VI!I1518

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1104.22.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1104.22.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1604), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.